Chi tiết mã HS 3006.92.10

Mã HS	3006.92.10
Mô tả hàng hóa	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này / - Loại khác: / - - Phế thải dược phẩm: / - - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:10:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/30069210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	21	21%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4685
Thuế NK ưu đãi (MFN)	14	14%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4685
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4685
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	9.8	9,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E4609
ATIGA	2022	2022	*	AT!E4570
ATIGA	2023	2023	*	AT!F4570
ATIGA	2024	2024	*	AT!G4570
ATIGA	2025	2025	*	AT!H4570
ATIGA	2026	2026	*	AT!I4570
ATIGA	2027	2027	*	AT!J4570
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E4608
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F4608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G4608
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H4608
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I4608
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J4608
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E4612
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F4612
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G4612
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H4612
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I4612
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J4612
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F4612
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H4576
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4572
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4572
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4572
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4572
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4572
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4572
VKFTA	2022	2022	14	VK!E4572
VKFTA	2023	2023	14	VK!F4572
VKFTA	2024	2024	14	VK!G4572
VKFTA	2025	2025	14	VK!H4572
VKFTA	2026	2026	14	VK!I4572
VKFTA	2027	2027	14	VK!J4572
VCFTA	2022	2022	*	VC!D4619
VCFTA	2023	2023	*	VC!E4619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F4619
VCFTA	2025	2025	*	VC!G4619
VCFTA	2026	2026	*	VC!H4619
VCFTA	2027	2027	*	VC!I4619
VN-EAEU	2022	2022	3,8	EAV!D4616
VN-EAEU	2023	2023	2,5	EAV!E4616
VN-EAEU	2024	2024	1,3	EAV!F4616
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4616
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4616
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4616
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D4624
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E4624
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F4624
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G4624
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H4624
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I4624
EVFTA	2022	2022	10,1	EV-NK!D4595
EVFTA	2023	2023	8,9	EV-NK!E4595
EVFTA	2024	2024	7,6	EV-NK!F4595
EVFTA	2025	2025	6,3	EV-NK!G4595
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H4595
EVFTA	2027	2027	3,8	EV-NK!I4595
UKVFTA	2022	2022	10,1	UKV!D4597
UKVFTA	2023	2023	8,9	UKV!E4597
UKVFTA	2024	2024	7,6	UKV!F4597
UKVFTA	2025	2025	6,3	UKV!G4597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H4597
UKVFTA	2027	2027	3,8	UKV!I4597
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D4595
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E4595
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F4595
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G4595
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H4595
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I4595
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J4595
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D4616
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E4616
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F4616
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G4616
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H4616
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I4616
RCEP B	2022	2022	*	B!D4616
RCEP B	2023	2023	*	B!E4616
RCEP B	2024	2024	*	B!F4616
RCEP B	2025	2025	*	B!G4616
RCEP B	2026	2026	*	B!H4616
RCEP B	2027	2027	*	B!I4616
RCEP C	2022	2022	*	C!D4616
RCEP C	2023	2023	*	C!E4616
RCEP C	2024	2024	*	C!F4616
RCEP C	2025	2025	*	C!G4616
RCEP C	2026	2026	*	C!H4616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I4616
RCEP D	2022	2022	*	D!D4616
RCEP D	2023	2023	*	D!E4616
RCEP D	2024	2024	*	D!F4616
RCEP D	2025	2025	*	D!G4616
RCEP D	2026	2026	*	D!H4616
RCEP D	2027	2027	*	D!I4616
RCEP E	2022	2022	*	E!D4619
RCEP E	2023	2023	*	E!E4619
RCEP E	2024	2024	*	E!F4619
RCEP E	2025	2025	*	E!G4619
RCEP E	2026	2026	*	E!H4619
RCEP E	2027	2027	*	E!I4619
RCEP F	2022	2022	*	F!D4616
RCEP F	2023	2023	*	F!E4616
RCEP F	2024	2024	*	F!F4616
RCEP F	2025	2025	*	F!G4616
RCEP F	2026	2026	*	F!H4616
RCEP F	2027	2027	*	F!I4616
VIFTA	2024	2024	12,6	VI!F4256
VIFTA	2025	2025	11.2	VI!G4256
VIFTA	2026	2026	9.8	VI!H4256
VIFTA	2027	2027	8.4	VI!I4256

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 14%, VN-LAO 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (14%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 14%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3006.92 có 2 dòng thuế; dòng 3006.92.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác.	3006.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3006.92.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 14% của mã 3006.92.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4685), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.